

**DỰ TOÁN CHI NSDP, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
a	b	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	12.989.681	6.206.120	6.783.561
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.364.283	3.924.918	6.439.366
I	Chi đầu tư phát triển	1.525.396	1.241.408	283.988
1	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	751.091	691.091	60.000
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	620.000	413.010	206.990
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	22.000	5.002	16.998
4	Chi đầu tư từ nguồn giao tăng nhiệm vụ thu	44.405	44.405	
5	Chi đầu tư từ nguồn vay NSDP (vay lại Chính phủ thực hiện các dự án ODA)	87.900	87.900	
II	Chi thường xuyên	8.500.507	2.473.917	6.026.590
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.973.445	356.189	3.617.256
2	Chi khoa học và công nghệ	22.207	21.007	1.200
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.900	2.900	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	
V	Dự phòng ngân sách	206.141	77.353	128.787
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	128.139	128.139	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.550.208	2.260.258	289.950
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0
II	Chi các mục tiêu, nhiệm vụ	2.550.208	2.260.258	289.950
1	Vốn đầu tư	2.055.265	2.055.265	0
a	Vốn nước ngoài	931.911	931.911	
b	Vốn đầu tư theo các CTMT	1.123.354	1.123.354	
2	Kinh phí sự nghiệp	494.943	204.993	289.950
a	Vốn nước ngoài	10.800	10.800	
b	Vốn trong nước	484.143	194.193	289.950

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
a	b	1=2+3	2	3
	- Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	1.590	1.590	
	- Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ	219	219	
	- Hỗ trợ thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hồ và hôn nhân cận huyết trong đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 498/QĐ-TTg	221	221	
	- KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	6.790	4.074	2.716
	- Vốn chuẩn bị động viên	6.000	6.000	
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	48.296	48.296	
	- Thực hiện miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	63.213		63.213
	- Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	82.518		82.518
	- Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non	26.078		26.078
	- Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	27.835		27.835
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú	8.403		8.403
	- Hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật TTLT 42/2013/BGDĐT-BTC	7.305		7.305
	- Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	7.564	7.564	
	- Kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã theo Quyết định số 799/QĐ-TTg	1.343	1.343	
	- Kinh phí đóng và hỗ trợ đóng BHYT cho các đối tượng	116.201	116.201	
	- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH theo QĐ 28/QĐ-TTg và QĐ 60/QĐ-TTg của TTCP	31.816		31.816
	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	3.682	2.104	1.578
	- Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	491	491	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
a	b	1=2+3	2	3
	- Thực hiện chính sách trợ giúp đối với đối tượng BTXH	29.738		29.738
	- Kinh phí hỗ trợ an ninh quốc phòng	14.840	6.090	8.750
C	CHI TỪ NGUỒN THU CHUYỂN NGUỒN NĂM 2020 SANG	48.590	14.344	34.246
D	CHI TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	26.600	6.600	20.000